TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/HS-PT
Ngày 22-5-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và ông Nguyễn Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Ánh Nguyệt - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 35/2023/TLPT-HS ngày 28 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo Lê Việt T và đồng phạm do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 13/2023/HS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên Lê Việt T, sinh năm 1999 tại Vĩnh Phúc; hộ khẩu thường trú: Thôn T1, xã N, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn D và bà Nguyễn Thị M; vợ, con: Không; Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương (có mặt).

2. Họ và tên Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1994 tại Hà Nội; hộ khẩu thường trú: Thôn T2, xã T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. trú tại: TDP T, thị trấn B, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn S và bà Phạm Thị N; vợ Đỗ Thị Ngọc B (đã ly hôn), con: có 01 con sinh năm 2017; Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại tại địa phương (có mặt).

Nhân thân: Ngày 05/01/2023, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định khởi tố bị can về hành vi Cho vay lãi nặng trong giao

dịch dân sự, hiện đang được tại ngoại.

3. Họ và tên Chu Văn T1, sinh năm 2003 tại Vĩnh Phúc; hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã N, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Sán dìu; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Chu Văn C (đã chết) và bà Lưu Thị M; vợ, con: Không; Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ 00 ngày 03/4/2022, Lê Việt T hỏi mượn xe mô tô của ông Lê Văn D (bố của T), T nói dối là mượn để đi đón bạn gái, hẹn đến 16 giờ 00 cùng ngày sẽ trả xe nhưng mục đích của T là lừa mượn xe của ông D để mang đi cầm cố lấy tiền tiêu sài. Tin là thật nên ông D đồng ý cho T mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1 - 347.71 (chiếc xe là tài sản riêng của ông D). Mượn được xe mô tô của ông D, T điều khiển chiếc xe trên đi gặp bạn là Chu Văn T1 nhờ cầm cố xe. Thành hỏi "Xe của ai" thì T nói là xe của bố T, do T nói dối lừa mượn được để đem đi cắm, xe không có giấy tờ. Lúc này T1 biết rõ chiếc xe mô tô BKS: 88H1-347.71 là tài sản do T phạm tội mà có nhưng T1 vẫn đồng ý mang xe đi cầm cố hộ T để lấy tiền. Tại cửa hàng điện thoại "Linh Ken", địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc do Nguyễn Ngọc L làm chủ, T1 đã cầm cố chiếc xe mô tô trên cho Linh. Linh hỏi T1 về nguồn gốc chiếc xe này thì T1 nói là xe của bố T, do T lừa mượn sau đó nhờ T1 đi cầm cố lấy tiền. Lúc này L biết rõ nguồn gốc chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71 T1 đem đến cầm cố là tài sản do T phạm tội mà có nhưng vì lợi nhuận từ việc cho vay tiền nên L vẫn đồng ý cho T1 cầm cố hộ T với số tiền 20.000.000đồng, thỏa thuận nếu trong thời hạn 10 ngày mà T chuộc xe thì phải trả tiền gốc và 200.000 đồng tiền lãi, nếu quá thời hạn 10 ngày thì L sẽ tính lãi suất mức 1000đồng/01 triệu/01 ngày.

L sử dụng số tài khoản 0530157519999- Ngân hàng Quân đội (MB Bank) của mình chuyển vào tài khoản số 1023087060 -Ngân hàng Vietcombank của T1 số tiền 20.000.000đồng. Sau khi chuyển khoản xong, L giữ lại xe mô tô BKS: 88H1 - 347.71 và giao cho Nguyễn Tiến Đ là người làm thuê cho L trông giữ. Sau khi nhận được tiền do L chuyển khoản, T1 đã rút hết số tiền 20.000.000 đồng rồi đưa cho T, số tiền trên T đã mua quần áo, ăn uống, chơi điện tử và tiêu sài cá nhân hết.

Đến khoảng 19 giờ 00 cùng ngày, chị Hoàng Thị T2 là chị gái họ của T gọi điện thoại cho T để hỏi xem T ở đâu, bảo T đem xe về trả cho ông D nhưng

T không nghe máy của chị T2 mà nhắn tin cho chị T2 là "Em cắm xe của bố em rồi, chị nhắn cho bố em biết". Khoảng 21 giờ 00 cùng ngày, chị T2 đã thông báo cho ông D biết việc T đã cầm cố xe mô tô của ông D. Ông D tiếp tục gọi điện thoại cho T nhưng do T tắt nguồn điện thoại nên không liên lạc được.

Ngày 04/4/2022, ông D trả L tiền gốc là 20.000.000đồng và 100.000đồng tiền lãi rồi lấy xe mô tô BKS: 88H1- 347.71 đi về nhà.

Khoảng 06 giờ 00 ngày 04/4/2022, Lê Việt T tiếp tục nảy sinh ý định lừa mượn xe mô tô của người khác để đem cầm cố lấy tiền tiêu sài. T gọi điện thoại cho em họ là anh Nguyễn Văn H, sinh năm 2003, ở Thôn T1, xã N, thành phố Phúc Yên, giả vờ hỏi mượn xe mô tô của anh Hđể đi phỏng vấn xin việc công ty. Tin lời của T là thật, anh Hđồng ý cho T mượn xe mô tô Honda Wave BKS: 88H1-341.67 và đăng ký xe, hẹn đến 10 giờ 00 cùng ngày 04/4/2022 phải trả xe cho anh Hai, T đồng ý.

Sau khi mượn được xe mô tô trên, T nói với T1 là T vừa lừa mượn chiếc xe mô tô BKS: 88H1-341.67 của anh H để đi cầm cố và bảo T1 đưa T đi cầm cố xe. Lúc này T1 biết rõ chiếc xe trên là do T phạm tội mà có nhưng vẫn đồng ý. T1 điều khiển xe mô tô BKS: 88H1-341.67 chở T đến cửa hàng điện thoại "Linh Ken". Tại đây, T và T1 cùng nhau đi vào trong quán gặp L, T đưa đăng ký xe cho L và hỏi xe này có đăng ký thì vay được bao nhiêu tiền, L cầm giấy đăng ký và nhìn thấy đứng tên trong đăng ký xe là Nguyễn Văn H. L hỏi T "Xe của ai" thì T không nói gì. L tiếp tục lại hỏi T "Xe của ai" thì T loanh quanh, ngập ngừng một lúc rồi trả lời là "Xe của em". L xem thấy đăng ký xe không phải tên của T, T không có một trong các loại giấy tờ nào khác thể hiện việc T có quyền định đoạt đối với chiếc xe trên nên L biết rõ nguồn gốc chiếc xe là do T phạm tội mà có. Nhưng do ham lợi từ việc cho cầm cố xe nên L đã đồng ý cho T cầm cố chiếc xe trên với số tiền 13.000.000đồng. T1 cho T mượn tài khoản ngân hàng làm trung gian để L chuyển tiền cầm cố xe cho T. Sau đó, L sử dụng tài khoản số 0530157519999-Ngân hàng Quân đội MB chuyển khoản đến tài khoản số 1023087060 - Ngân hàng Vietcombank của T1 số tiền 13.000.000đồng. L đã giữ lại chiếc xe mô tô BKS: 88H1-341.67, còn T và T1 ra về.

Sau khi nhận được tiền do L chuyển khoản, T và T1 đi đến 01 cây ATM ở Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện Bình Xuyên để rút tiền. T1 đã đưa cho T toàn bộ số tiền 13.000.000đồng rồi cùng nhau quay về nhà nghỉ Thảo Đông ở Tổ dân phố T, Bá Hiến nghỉ ngơi. Khi về đến nhà nghỉ Thảo Đông, T đưa cho T1 500.000đồng để trả tiền thuê nhà nghỉ chung cho hai người và cho T1 vay 2.000.000đồng.

Đến 10 giờ 00 cùng ngày, không thấy T trả xe, anh H gọi điện thoại cho T để đòi xe thì T nói dối anh H là T đang lấy dấu vân tay ở công ty sắp về rồi. Sau đó, anh H tiếp tục chờ T ở quán Internet nhưng không thấy T đem xe về trả, anh H gọi điện thoại nhiều lần nhưng T không nghe máy mà tắt nguồn điện thoại để

tránh bị anh H đòi xe. Đến khoảng 16 giờ 20 phút chiều ngày 04/4/2022, do nghi ngờ T đã cầm cố xe của mình nên anh H đã viết đơn trình báo cơ quan Công an.

Ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt 02 chiếc xe mô tô nêu trên, Lê Việt T còn có hành vi mượn 01 xe mô tô BKS: 88H1-338.43 của anh Hoàng Minh Q (chủ sở hữu là bà Lưu Thị Kim L – mẹ đẻ của Q) và được anh Q, bà L đồng ý cho mượn xe mang đi cầm cố lấy tiền. Do chủ sở hữu xe đồng ý cho T mượn xe để đi cầm cố nên hành vi của T không cấu thành tội phạm.

Ngày 06/4/2022, ông Lê Văn D đưa cho ông Hoàng Văn L, sinh năm 1982, trú tại: Thôn T1, xã N, thành phố Phúc Yên (là bố đẻ của Q) số tiền 23.000.000đồng, nhờ ông Lân đi cùng T chuộc xe. Ông Lân đưa cho L số tiền 21.300.000đồng (trong đó: 21.000.000đồng là tiền gốc cầm cố 02 chiếc xe mô tô, gồm: xe Honda Wave BKS: 88H1-338.43 mà T đã mượn của Q để cầm cố lấy 8.000.000đồng; xe Honda Wave BKS: 88H1-341.67 mà T đã lừa mượn của anh Hcầm cố được 13.000.000đồng và 300.000 đồng tiền lãi của 02 chiếc xe trên (ông Lân đã trả lại cho ông D số tiền thừa còn lại 1.700.000đồng). Số tiền đã bỏ ra để chuộc xe, ông D không yêu cầu T phải trả lại.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 03 đến ngày 04/4/2022, Lê Việt T đã 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, gồm: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71 của bố đẻ T là ông Lê Văn D mang đi cầm cố lấy tiền tiêu sài cá nhân và 01 chiếc xe mô tô Honda Wave BKS: 88H1-341.67 của anh Nguyễn Văn H mang đi cầm cố lấy tiền tiêu sài cá nhân;

Chu Văn T1 không hứa hẹn trước với Lê Việt T về việc lừa mượn xe để chiếm đoạt, nhưng T1 biết rõ chiếc xe mô tô Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71 là tài sản do Lê Việt T lừa đảo chiếm đoạt của ông Lê Văn D và chiếc xe mô tô Honda Wave BKS: 88H1-341.67 là tài sản do Lê Việt T lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn H nhưng vẫn đi cầm cố hộ T, đưa T đi cầm cố, cho T mượn tài khoản ngân hàng làm trung gian giao dịch thực hiện việc cầm cố tài sản do T phạm tội mà có.

Nguyễn Ngọc L không hứa hẹn trước với Lê Việt T và Chu Văn T1, biết rõ chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71 và chiếc xe mô tô Honda Wave BKS: 88H1-341.67 là tài sản do Lê Việt T phạm tội mà có nhưng vì ham lợi nhuận L vẫn cho T cầm cố xe.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave, mầu sơn: Xanh-đen-bạc, BKS: 88H1- 341.67, là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Văn H, ngày 02/6/2022, Cơ quan điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại cho anh Hnhận lại không có yêu cầu, đề nghị gì.

Ngày 02/12/2022, Nguyễn Ngọc L đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra 400.000đồng là tiền L thu lời từ việc cầm cố xe cho Lê Việt T.

Ngày 13/4/2022, Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự thành phố Phúc Yên, kết luận: Xe mô tô nhãn hiệu: Honda; số loại: Wave; màu sơn:

Xanh đen bạc; BKS: 88H1-341.67; sản xuất năm 2021, xe đã qua sử dụng (xe của anh Hai) tại thời điểm ngày 04/4/2022 có giá trị là: 15.500.000đồng.

Ngày 27/9/2022, Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự thành phố Phúc Yên kết luận: Xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71, sản xuất năm 2021, xe đã qua sử dụng (xe của ông D), tại thời điểm ngày 03/4/2022 có giá trị là: 31.750.000đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra, anh Nguyễn Văn H yêu cầu Lê Việt T bồi thường tiền mất thu nhập do không có phương tiện để đi làm số tiền 3.000.000 đồng, T đã bồi thường cho anh Hđủ số tiền 3.000.000đ, anh Hđã nhận đủ và không yêu cầu bồi thường gì khác.

Với hành vi phạm tội nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 13/2023/HS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Việt T phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; Bị cáo Nguyễn Ngọc L và Chu Văn T1 phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Lê Việt T 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Ngọc L 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt: Chu Văn T1 17 (mười bẩy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngày 24/02/2023, 28/02/2023 và ngày 01/3/2023 các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Chu Văn T1, Lê Việt T có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Ngọc L xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Chu Văn T1 xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo; bị cáo Lê Việt T xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Lê Việt T và Nguyễn Ngọc L giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng án treo, bị cáo Chu Văn T1 thay đổi kháng cáo, đề nghị Tòa án cho bị cáo được hưởng hình phạt thấp nhất là án treo hoặc cải tạo không giam giữ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thực hành quyền công tố tại phiên toà phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c, đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc L và Lê Việt T xin hưởng án treo; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Chu Văn T1, sửa bản án sơ thẩm

số 13/2023/HS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngọc L; giảm hình phạt cho bị cáo Lê Việt T từ 02 năm 03 tháng còn 01 năm 09 tháng tù; chuyển hình phạt của bị cáo Chu Văn T1 từ hình phạt tù sang cải tạo không giam giữ và miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Việt T, Nguyễn Ngọc L và Chu Văn T1 làm trong thời hạn luật định được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của người T hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung vụ án: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ căn cứ để kết luận:

Ngày 03/4/2022, Lê Việt T có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt của bố đẻ T là ông Lê Văn D 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71 trị giá 31.750.000đồng; Ngày 04/4/2022, Lê Việt T có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn H 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, BKS: BKS: 88H1-341.67, trị giá 15.500.000đồng. Tổng giá trị tài sản là 47.250.000đồng.

Chu Văn T1 không hứa hẹn trước, biết rõ chiếc xe mô tô Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71 và chiếc xe mô tô Honda Wave BKS: 88H1-341.67 là tài sản do Lê Việt T phạm tội mà có nhưng vẫn đi cầm cố hộ T, đưa T đi cầm cố, cho T mượn tài khoản ngân hàng làm trung gian giao dịch thực hiện việc cầm cố tài sản do phạm tội mà có, tổng tài sản trị giá 47.250.000 đồng;

Nguyễn Ngọc L không hứa hẹn trước, biết rõ chiếc xe mô tô Honda, loại Air Blade, BKS: 88H1-347.71 và chiếc xe mô tô Honda Wave BKS: 88H1-341.67 là tài sản do Lê Việt T phạm tội mà có nhưng vì ham lợi nhuận mà vẫn cho T cầm cố, tổng tài sản trị giá 47.250.000 đồng.

Với hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Việt T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174; các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Chu Văn T1 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo Lê Việt T, Nguyễn Ngọc L và Chu Văn T1, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc L xin giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng: Mặc dù trước khi phạm tội, bị cáo là người có nhân thân tốt nhưng không chịu khó rèn luyện, tu dưỡng bản thân trở thành công dân tốt, có ích cho gia đình; vì hám lợi nên đã nhiều lần nhận cầm cố tài sản của T mặc dù biết tài sản do T phạm tội mà có. Ngoài ra, bị cáo còn có hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đã bị Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định khởi tố bị can, điều đó chứng tỏ bị cáo là người coi thường pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét một cách khách quan, toàn diện về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, từ đó áp dụng pháp luật xử phạt bị cáo 18 (mười tám) tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không có tài liệu, chứng cứ gì mới xuất trình cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo mà cần giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là phù hợp.

Đối với kháng cáo của bị cáo Lê Việt T xin hưởng án treo, Hội đồng xét xử thấy: Trước khi phạm tội, bị cáo là người có nhân thân tốt, lần đầu bị xử lý trước pháp luật. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra và được bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Mặc dù trong vụ án này, bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần, tuy nhiên các lần phạm tội của bị cáo đều mang tính chất bột phát; hành vi của bị cáo đơn giản là nói dối người thân trong gia đình để mượn xe mô tô (tài sản giá trị không cao) đi cầm cố nên mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn. Ngay sau khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, tài sản phạm tội đã được chuộc lại và trả lại cho bị hại, không gây thiệt hại về tài sản cho ai. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu mới là biên lai nộp án phí và đơn xin xác nhận hoàn cảnh nội dung bố bị cáo sức khỏe suy giảm, mất khả năng lao động, hiện bị cáo là lao động chính trong gia đình. Ngoài ra, bị cáo còn có ông nội là Lê Văn M là người có công với Cách mạng, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba. Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đáng được khoan hồng và có đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam mà cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung cũng như tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội được tự cải tạo, sửa chữa sai lầm để trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Đối với kháng cáo của bị cáo Chu Văn T1 xin hưởng hình phạt nhẹ nhất là án treo hoặc cải tạo không giam giữ, Hội đồng xét xử thấy: Về mục đích thực hiện hành vi phạm tội, do bị cáo T1 do có quan hệ bạn bè với Lê Việt T nên khi được T nhờ cầm cố xe, bị cáo do nể nang nên đã đồng ý, mục đích của T1 không phải vì

hám lợi và thực tế T1 cũng không được hưởng lợi từ việc cầm cố xe hộ T. Bị cáo T1 phạm tội 02 lần nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; tuy nhiên ở lần phạm tội thứ 2, T1 được T rủ đi cùng để cầm cố xe mô tô Honda Wave BKS 88H1-341.67 của anh Nguyễn Văn H cho Nguyễn Ngọc L, T1 chỉ đi cùng với T còn lại việc thỏa thuận về việc cầm cố xe, giá cầm cố là do T trực tiếp thỏa thuận với L; do vậy trong vụ án này xác định bị cáo T1 có vai trò giúp sức không đáng kể. Ngoài ra, bị cáo là người dân tộc thiểu số, hiểu biết pháp luật hạn chế, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T1 mức hình phạt 17 tháng tù là nghiêm khắc. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo T1 xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới là đơn xin xác nhận hoàn cảnh khó khăn, bố bị cáo chết khi bị cáo còn nhỏ, hiện mẹ bị cáo sức khỏe yếu, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Xét thấy bị cáo tuổi đời còn trẻ, do thiếu hiểu biết pháp luật nên đã thực hiện hành vi phạm tội ít nghiêm trọng và không vì mục đích tư lợi cá nhân; đây là vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo có vai trò giúp sức không đáng kể, trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt, đây là lần đầu bị xử lý trước pháp luật; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, do vậy, không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần phạt bị cáo cải tạo không giam giữ cũng đủ để giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Kháng cáo của bị cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là phù hợp.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc L không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật; kháng cáo của bị cáo Chu Văn T1 và Lê Việt T được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc L. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc L phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Nguyễn Ngọc L 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Việt T và Chu Văn T1, Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HSST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tuyên bố bị cáo Lê Việt T phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; bị cáo Chu Văn T1 phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; Xử phạt: Lê Việt T 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Lê Việt T cho UBND xã N, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 36 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Chu Văn T1 17 (mười bảy) tháng cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Chu Văn T1 cho Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Phúc Yên giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố Phúc Yên nhận được quyết định thi hành án.

(*Trường hợp người được hưởng án treo và cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án Hình sự.*

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo).

3. Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Chu Văn T1, Lê Việt T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

Bị cáo Nguyễn Ngọc L phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Phúc Yên;
- VKSND thành phố Phúc Yên;
- Công an thành phố Phúc Yên;
- THADS thành phố Phúc Yên;
- UBND xã N, TP. Phúc Yên;
- Bị cáo;
- Lưu HS; Tòa hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Phòng HS - Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an huyện Lập Thạch;
- TAND huyện Lập Thạch;
- THADS huyện Lập Thạch;
- Bị cáo;
- Lưu HS; Tòa hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Ngọc Huân